TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2018/DS-PT
Ngày: 18 - 4 - 2018
V/v Tranh chấp về dân sự - Nợ hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Ông Huỳnh Thanh Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Ngọc Thanh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16/4/2018, 18/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2017/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2017, về việc "Tranh chấp về dân sự - Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Phan Văn K, sinh năm 1969 (có mặt).

1.2 Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1967 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Tân Bình H, xã Tân H, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp;

2. Bị đơn:

2.1 Lê Văn S (Tư M), sinh năm 1950 (có mặt).

2.2 Phan Thị T1, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Tân Bình H, xã Tân H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Ông Lê Văn S (Tư M) và Phan Thị T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phan Văn K và bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Vào ngày 28/10/2014 âm lịch ông Lê Văn S (Tư M) và vợ là bà Phan Thị T1 có mượn số tiền 151.000.000đ và 06 chỉ vàng 24 kara (ông, bà đưa vàng và tiền mặt cho ông S, bà T1). Sau khi mượn ông S, bà T1 trả được 06 chỉ vàng, số tiền còn lại chưa trả, vợ chồng ông có làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã Tân Huề yêu cầu giải quyết, thì ông S bà T1 xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng và trả cho đến khi hết nợ, sau đó trả được 7.000.000đ, còn nợ lại 144.000.000đ, đến nay chưa trả. Nay ông K và bà T yêu cầu ông S bà T1 phải trả 144.000.00đ, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn ông Lê Văn S và bà Phan Thị T1 trình bày:

Khoảng năm 2012, 2013 ông S bà T1 có tham gia chơi hụi do ông K và bà T làm chủ hụi, đến năm 2014 bà T cho bà T hốt hai dây hụi, hụi 2.000.000đ, có khoảng 25 người tham gia, hốt được 68.800.000đ, toàn bộ số tiền này trừ vào dây hụi của năm 2013 và còn thiếu 18.200.000đ tiền lãi hụi, dây hụi này chầu được 8.000.000đ, còn nợ lại 60.800.000đ tiền hụi.

Trước đây khi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Tân Huề, ông bà thừa nhận có nợ ông K bà T 145.000.000đ và 05 chỉ vàng 24 kara, nhưng lúc đó ông bà chỉ thừa nhận có thiếu vàng nên mới ký tên vào Biên bản hòa giải, số vàng hiện nay đã trả xong. Ngày 15/02/2017 Ủy ban nhân dân xã Tân Huề có mời ông bà đến làm việc, thì ông bà thừa nhận chỉ còn thiếu ông K bà T 68.800.000đ và đã trả được 8.000.000đ. Nay đồng ý trả cho ông K bà T 60.800.000đ tiền hụi, không thừa nhận có nợ theo Biên nhận ngày 28/10/2014 âm lịch.

Bản án sơ thẩm số 38/2017/DS-ST ngày 19/10/2017 của Toà án nhân dân huyện Thanh Bình tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn K và bà Trần Thị Thanh T đối với ông Lê Văn S (Tư M) và bà Phan Thị T1;

Buộc ông S (Tư M) và bà T1 chịu trách nhiệm liên đới phải trả cho ông K và bà T số tiền là 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Về tiền chi phí giám định: Buộc ông S (Tư M) và bà T1 chịu trách nhiệm liên đới phải trả cho ông K số tiền chi phí giám định là 3.570.000đ (Ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, ông K, bà T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông S (Tư M) và bà T1 chưa thi hành số tiền trên thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn S (Tư M) và bà Phan Thị T1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T được nhận lại 3.600.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 07596 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/10/2017 ông S và bà T1 kháng cáo: Ông S và bà T1 xác định còn nợ tiền hụi là 60.800.000 đồng, không có nợ tiền vay và không đồng ý trả nợ tiền vay là 144.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông K, bà T giữ nguyên nội dung, yêu cầu khởi kiện, ông bà đòi ông S, bà T1 phải trả tiền nợ theo giấy Biên nhận ngày 28/10/2014al, bà T cho rằng bà T1 vay số tiền này của bà T để trả nợ hụi bà T1 thiếu bà Tú 151.000.000đ.

Ông S, bà T1 giữ nguyên nội dung, yêu cầu kháng cáo, vì cho rằng không có vay tiền, mà tiền 151.000.000đ ghi trong giấy biên nhận là tiền hụi do bà T tự tính toán và ghi, lúc đó bà không tìm được giấy tờ hụi nên không đối chiếu được nên ký tên vào, nay bà tìm được giấy hụi, bà xác định chỉ còn nợ tiền hốt hụi 2 dây của năm 2014 tổng cộng 68.800.000đ, đã trả được 8.000.000đ, nay đồng ý trả tiếp 60.800.000đ là xong.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật; về nội dung Kiểm sát viên đề cập là có đủ cơ sở xác định số tiền bà T, ông K kiện đòi bà T1, ông S theo biên nhận ngày 28/10/2014al là tiền hụi, không phải tiền vay và bà T, ông K không có chứng cứ chứng minh số tiền nợ hụi bằng 151.000.000đ, mà phía bà T1, ông S chứng minh giấy tờ về hụi và thừa nhận còn nợ 60.800.000đ là có căn cứ, nên đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông S, bà T1, buộc ông S, bà T1 trả cho ông K, bà T số tiền 60.800.000đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn khởi kiện của ông K, bà T thể hiện đòi ông S, bà T1 trả tiền nợ theo giấy biên nhận ngày 28/10/2014al, không nói là khoản tiền nợ gì nhưng theo tờ tự khai, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, phía nguyên đơn đều trình bày số tiền kiện đòi 144.000.000 đồng là tiền hụi, kê khai chi tiết nhiều dây hụi, nhiều năm, khấu trừ cuối cùng nợ 156.000.000 đồng, thấy bị đơn có khó khăn nên giảm bớt 5 triệu, còn 151.000.000 đồng, bà T viết biên nhận nợ đem qua nhà cho vợ chồng ông S, bà T1 ký tên, sau đó trả được 7.000.000 đồng, còn lại 144.000.000 đồng khởi kiện.

[2]. Tại phiên tòa sơ thẩm ông K, bà T thay đổi lời khai, cho rằng tiền nợ 151.000.000đ ghi trên biên nhận ngày 28/10/2014al là tiền vay, trước đó khai tiền hụi là khai nhầm, việc thay đổi lời khai này là không có cơ sở phù hợp. Bởi lẽ: Trên giấy biên nhận không ghi rõ là tiền gì, tờ tự khai thì ghi ông S, bà T1 nhận nợ, còn các lời trình bày khác thì bà T, ông K kê khai rất chi tiết về nhiều dây hụi bà T1 hốt dẫn đến số nợ làm biên nhận, trong đó có 2 dây hụi năm 2014al hoàn toàn đúng với lời khai bà T1. Cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà T nói rằng: " Biên nhận ngày 28/10/2014al là tiền bà T1 vay để trả nợ tiền hụi lại cho bà", lời khai này chứng tỏ bà Tú không có đưa tiền cho bà T1, mà bà T ghi số tiền vào biên nhận theo số tiền nợ hụi của bà tự tính toán ra, bản chất thật của biên nhận này vẫn là xác lập nợ tiền hụi. Như vậy, có đủ cơ sở xác định biên nhận nợ ngày 28/10/2014al là nợ về tiền hụi, không phải nợ vay. Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp Tòa án giải quyết của vụ án này được điều chỉnh lại cho đúng là "Tranh chấp về hụi".

[3]. Về số tiền nợ hụi, ông K, bà T không có giấy tờ về hụi hay giấy tờ, tài liệu nào khác chứng minh số tiền nợ hụi của năm 2012 – 2013, mà bà T chỉ khai nại ước chừng khoản 138.000.000đ, phía bà T1, ông S không thừa nhận, nên không có căn cứ xác định. Phía ông S, bà T1 có giấy hụi 2013 chứng minh bà T1 hốt 01 phần hụi được 39.480.000đ, hốt vào lần mở hụi thứ 3, trong dây hụi có 27 phần và nợ lại hụi chết 24 phần; năm 2014 bà T1 tiếp tục hốt 2 phần của 2 dây hụi ngay lần mở hụi đầu tiên, trong mỗi dây hụi có 25 phần, được tổng số tiền 68.800.000đ, bà T giữ lấy hết số tiền này để trừ nợ hụi 2013, tình tiết nội dung hụi 2014 này bà T thừa nhận bà T1 trình bày đúng. Như vậy, 2 phần hụi của 2 dây hụi năm 2014 bà T1 là hụi viên hốt lấy tiền của bà T chủ hụi là sự thật, sau khi hốt hụi, đương nhiên bà T1 phải có nghĩa vụ góp tiền hụi chết lại cho bà T mỗi dây hụi 24 lần, mỗi lần 2.000.000đ, tổng cộng 2 dây phải góp tổng số tiền đến khi kết thúc 2 dây hụi là 96.000.000đ, nhưng bà T1, ông S chỉ góp trả được 8.000.000đ(bà T thừa nhận) và bà T1, ông S có trả dần hàng tháng được 7 tháng số tiền là 7.000.000đ (theo đơn khởi kiện bà T, ông K xác định), ngoài ra ông S, bà T1 không chứng minh được 2 dây hụi này bị vỡ giữa chừng, không mở được đến mãn hụi, do đó ông S, bà T1 phải chịu trách nhiệm góp trả tiền hụi chết đến ngày mãn kết thúc hụi cho bà T tổng số tiến bằng 88.000.000đ trừ 7.000.000đ, còn phải trả tiếp 81.000.000đ là có căn cứ và thỏa đáng.

[4]. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông S, bà T1, ông Sang, bà T chỉ phải trả cho ông K, bà T 60.800.000đ là chưa chính xác, mà chỉ nên chấp nhận 1 phần kháng cáo, phải buộc ông S, bà T1 trả nợ cho ông K, bà T số tiền 81.000.000đ như đã nhận định trên thì mới xác hợp.

[5]. Từ những tình tiết, nội dung nhận định trên, có đủ cơ sở kết luận: Bản án sơ thẩm xử buộc ông S, bà T1 trả cho ông K, bà T số tiền nợ vay 144.000.000đ là không có căn cứ; nội dung kháng cáo của ông S, bà T1 xác định biên nhận nợ ngày 28/10/2014al là nợ tiền hụi, và số tiền nợ mà ông S, bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông K, bà T theo biên nhận ngày 28/10/2014al là 81.000.000đ là có căn cứ pháp luật, buộc phải sửa án sơ thẩm.

[6]. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định và phải sửa phần án phí sơ thẩm cho tương ứng phù hợp, buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận theo quy định pháp luật.

[7]. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 148 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 471 Bộ luật dân sự 2015 (Điều 479 Bộ luật dân sự 2005); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn S(Tư M) và bà Phan Thị T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2017/DS-ST ngày 19/10/2017, của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu đòi tiền nợ của ông Phan Văn K và bà Trần Thị Thanh T đối với ông Lê Văn S (Tư M) và bà Phan Thị T1. Buộc ông S, bà T1 cùng liên đới nghĩa vụ trả cho ông K và bà T tiền nợ hụi xác lập trong giấy Biên nhận ngày 28/10/2014al số tiền là 81.000.000đ (Tám mươi mốt triệu đồng) là chấm dứt.

4. Về tiền chi phí giám định: Buộc ông S (Tư M) và bà T1 chịu trách nhiệm liên đới phải trả cho ông K số tiền chi phí giám định là 3.570.000đ (Ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi của khoản tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 cho người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T phải chịu 3.150.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.600.000đ, theo biên lai số 07596 ngày 22/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, ông K và bà T được nhận lại số tiền là 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Ông Lê Văn S (Tư M) và bà Phan Thị T1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn S và bà Phan Thị T1 không phải chịu.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Thanh Bình;
- CCTHADS huyện Thanh Bình;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Phương